BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 2 - 2025

TIẾNG HÀN 5

TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

대한민국 교육부
KOREAN MINISTRY OF EDUCATION

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Hàn cấp Tiểu học

(theo Quyết định số 1843 / QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) – ĐỖ PHƯƠNG THUỲ (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ VÂN – LÊ HẢI YẾN

TIẾNG HÀN 5

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
BẢN MẪU
Tháng 2 - 2025

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Sách giáo khoa được biên soạn với sự tài trợ kinh phí từ Bộ Giáo dục Hàn Quốc cùng sự hợp tác của Quỹ Giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài.

Chuyên gia tham gia cộng tác biên soạn: Kang Seung Hae, Đại học Yonsei.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau!
Nếu muốn viết hoặc đánh dấu vào sách, các em nên dùng bút chì.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trong năm học trước, các em đã học các từ vựng và ngữ pháp liên quan đến những chủ đề quen thuộc như: giới thiệu bản thân (quốc tịch, tuổi tác, gia đình,...); nói về các đồ vật xung quanh; miêu tả vị trí của người hoặc đồ vật,... thông qua cuốn sách giáo khoa **Tiếng Hàn 4**.

Với **Tiếng Hàn 5**, các em sẽ tiếp tục làm quen với các từ vựng và ngữ pháp liên quan đến những chủ đề quen thuộc, gần gũi xoay quanh 4 chủ điểm: đời sống học đường, đời sống thường nhật, môi trường tự nhiên, văn hoá xã hội. Trong đó có thể kể đến một số chủ đề tiêu biểu như: nội quy trường học, các hoạt động trải nghiệm, các hoạt động trong kì nghỉ, hay thời tiết và các mùa trong năm,... Đây là những nội dung cơ bản nhất, phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Hàn trong đời sống thường ngày. Ngoài ra, sau mỗi 4 bài học, các em sẽ được tìm hiểu về văn hoá, đất nước và con người Hàn Quốc thông qua nội dung bài Văn hoá; và được hướng dẫn một số quy tắc phát âm quan trọng của tiếng Hàn.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các cơ quan như Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc – Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời, chúng tôi cũng nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, sự hợp tác và hỗ trợ quý báu từ Quỹ Giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài, Đại sứ quán Hàn Quốc, Văn phòng đại diện Phòng Giáo dục Hàn Quốc ở nước ngoài tại Việt Nam và Trung tâm Ngôn ngữ tiếng Hàn tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như những ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục tiếng Hàn. Những sự giúp đỡ, hợp tác và hỗ trợ đó đã đem lại thành công trong việc biên soạn và xuất bản cuốn sách giáo khoa này. Chúng tôi mong rằng **Tiếng Hàn 5** sẽ góp phần tăng thêm sự quan tâm và niềm yêu thích dành cho tiếng Hàn của các giáo viên và học sinh học tiếng Hàn ở cấp Tiểu học tại Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn!

Các tác giả

MỤC LỤC

Bài	Tên bài	Nội dung	Trang
1	보통 몇 시에 일어나요? Cậu thường ngủ dậy lúc mấy giờ?	- 어휘: 고유어 숫자 - 문법 및 표현: 에	7
2	저는 김밥을 좋아해요. 떡볶이도 좋아해요. Mình thích cơm cuộn. Mình cũng thích bánh gạo xào cay.	- 어휘: 한국과 베트남 음식 - 문법 및 표현: 도	15
3	식당에서 밥을 먹었어요. Mình đã ăn ở nhà hàng.	- 어휘: 주말 활동 - 문법 및 표현: -았어요/었어요/였어요	23
4	제 방에는 침대하고 책상이 있어요. Trong phòng tớ có giường và bàn học.	- 어휘: 집의 공간과 물건 - 문법 및 표현: 하고	31
Phát âm 1	경음화 (1) Âm căng hoá (1)		39
Văn hoá 1	한국인이 사는 집 Nhà ở của người Hàn Quốc		40
5	생일에 무엇을 받고 싶어요? Cậu muốn được tặng gì vào sinh nhật?	- 어휘: 일년의 12개월 - 문법 및 표현: -고 싶다	41
6	반미 두 개 주세요. Cho cháu hai cái bánh mì ạ!	- 어휘: 단위 명사 및 화폐 단위 - 문법 및 표현: -(으)세요	49
7	오른쪽으로 가세요. Cháu hãy rẽ phải!	- 어휘: 방향과 이동 - 문법 및 표현: -(으)로 (1)	57
8	자전거로 와요. Mình đến bằng xe đạp.	- 어휘: 수단과 도구 - 문법 및 표현: -(으)로 (2)	66
Phát âm 2	경음화 (2) Âm căng hoá (2)		74
Văn hoá 2	한국의 편의점 Cửa hàng tiện lợi ở Hàn Quốc		75

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

주요 등장 인물

CÁC NHÂN VẬT CHÍNH TRONG SÁCH



조영우 Cho Young Woo

선생님 Giáo viên

뚜언
Tuấn

학생
Học sinh

박지은
Park Ji Eun

학생
Học sinh

김태민
Kim Tae Min

학생
Học sinh

하미
Hà My

학생
Học sinh

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

교실 표현

CÁC CÂU THƯỜNG DÙNG TRONG LỚP HỌC



들으세요. Em hãy nghe.



따라 하세요. Em hãy nhắc lại.



읽으세요. Em hãy đọc.



쓰세요. Em hãy viết.



보세요. Em hãy nhìn.



말하세요. Em hãy nói.

Bài 1

보통 몇 시에 일어나요?

CẬU THƯỜNG NGỦ DẬY LÚC MẤY GIỜ?



학습 목표 Mục tiêu

하루의 시간표를 말할 수 있다.

Có thể nói về thời gian biểu trong ngày.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 고유어 숫자
Từ vựng: Số đếm thuần Hàn

- 문법 및 표현: 에
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 에

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

대화

1 **대화를 잘 들어 보세요.** Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 1/1



2 **대화를 듣고 따라 하세요.** Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

하미: 보통 몇 시에 일어나요?
태민: 여섯 시 삼십 분에 일어나요.
하미: 그래요? 저는 여섯 시 십오 분에 일어나요.
태민: 몇 시에 학교에 가요?
하미: 일곱 시에 학교에 가요.

일어나다: thức dậy

3 **다음 질문에 답하세요.** Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 태민이는 몇 시에 일어나요? Tae Min ngủ dậy lúc mấy giờ?
2. 하미는 언제 학교에 가요? Hà My đến trường lúc mấy giờ?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.





2 <보기>와 같이 쓰세요. Em hãy viết theo mẫu.

Mẫu



A: 몇 시예요?
B: 여섯 시예요.

1.



2.



3.



4.



Khi nói giờ, phút trong tiếng Hàn, chúng ta sẽ nói theo mẫu:
(Số đếm thuần Hàn) 시 (Số đếm Hán Hàn) 분
Ví dụ: 5 giờ 20 phút: 다섯 시 이십 분

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ chỉ thời gian + 에

어떤 일이 일어나는 때를 나타낼 때 '시간 명사 + 에'를 사용한다.

Khi diễn tả thời gian xảy ra một sự việc nào đó thì dùng "Danh từ chỉ thời gian + 에". Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "vào (lúc)...".

Lưu ý: Một số danh từ chỉ thời gian như "어제, 오늘 , 내일, 지금, 언제" không kết hợp với "에".

아침: buổi sáng	오후: buổi chiều	어제: hôm qua
점심: buổi trưa	저녁: buổi tối	언제: khi nào

Ví dụ

1. 저는 아침 8시에 수업을 들어요.
2. 태민이는 점심에 친구를 만나요.
3. A: 오후에 뭘 해요?
   B: 저는 오후에 책을 읽어요.
4. A: 저녁에 텔레비전을 봐요?
   B: 네. 저녁에 텔레비전을 봐요.

2 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu



아침 7시 15분

아침 7시 15분에 학교에 가요.

오전: sáng
밤: (ban) đêm

1.



오전 10시 20분

2.



오후 4시 30분

3.



저녁

4.



밤 9시

듣기

1 잘 듣고 알맞은 순서로 하세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 1/2

a.



☐

b.



☐

c.



☐

d.



☐

밥을 먹다: ăn cơm

2 잘 듣고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy nghe và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung. 1/3

1. 남자는 아침에 운동을 해요. (O / ×)
2. 남자는 오후에 공원에서 축구를 해요. (O / ×)
3. 남자는 매일 저녁에 일기를 써요. (O / ×)

일기를 쓰다: viết nhật kí

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



운동하다

A: 몇 시에 운동해요?
B: 아침 7시에 운동해요.

잠을 자다: đi ngủ

1. 

공부하다

2. 

친구를 만나다

3. 

책을 읽다

4. 

잠을 자다

2 <보기>와 같이 친구의 하루 일과를 물어보세요. Em hãy hỏi các hoạt động trong ngày của bạn em theo mẫu.

Mẫu

A: 아침에 보통 뭘 해요?
B: 여섯 시에 일어나요. 그리고 여섯 시 이십 분에 운동해요.
일곱 시에 학교에 가요.

1. 아침, 점심, 저녁에 뭘 하는지를 메모하세요. Em hãy ghi lại các việc bạn em làm vào buổi sáng, buổi trưa, buổi tối.

	몇 시에	무엇을
아침		
점심		
저녁		

2. 메모를 바탕으로 친구의 하루 일과에 대해 이야기하세요. Em hãy nói về các hoạt động trong ngày của bạn dựa vào nội dung đã ghi chép.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

읽기

1 **다음 시간표를 보고 내용과 같은 것을 고르세요.** Em hãy đọc thời gian biểu sau và chọn câu có nội dung đúng.

오전	공원	운동해요.
	학교	수업을 들어요.
오후	도서관	책을 읽어요.
	친구 집	놀러가요.

놀러가다: đi chơi

1. 오전에 수업이 없어요.
2. 오후에 서점에 가요.
3. 운동장에서 운동을 해요.
4. 오후에 친구 집에 가요.

2 **잘 읽고 질문에 답하세요.** Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 오전 여덟 시에 학교에서 한국어 수업을 들어요. 점심에 학교 식당에서 친구와 밥을 먹어요. 오후에 운동장에서 축구를 해요. 그리고 오후 다섯 시에 집에 가요. 저녁에 보통 숙제를 해요. 그리고 밤 열 시에 잠을 자요.

1. 이 사람은 아침, 점심, 저녁에 뭘 해요? 순서대로 써 보세요. Bạn này làm gì vào buổi sáng, buổi trưa, buổi tối? Hãy xác định thứ tự đúng.

a. 

1

b. 

c. 

d. 

2. 읽은 내용과 같은 것을 고르세요. Em hãy chọn câu đúng với nội dung đã đọc.

a. 오전 9시에 한국어 수업을 들어요.

b. 점심에 친구와 밥을 먹어요.

c. 오후 5시에 운동장에서 축구를 해요.

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** **Em hãy viết câu theo mẫu.**

Mẫu

아침 6시 30분, 일어나다

→ 아침 여섯 시 삼십 분에 일어나요.

1. 아침 8시 15분, 한국어 수업을 듣다

→ ____.

2. 오후 4시 40분, 친구를 만나다

→ ____.

3. 저녁 7시 30분, 숙제를 하다

→ ____.

4. 밤 10시 반, 잠을 자다

→ ____.

반: (giờ) rưỡi, 30 phút

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 **여러분의 하루 일과에 에 대한 60~100자로 글을 쓰세요.** **Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về hoạt động trong ngày của em.**

1. 다음을 메모하세요. Em hãy ghi chép lại nội dung trong bảng.

	몇 시에	어디에서	무엇을
아침			
점심			
저녁			

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

Bài 2

저는 김밥을 좋아해요.
떡볶이도 좋아해요.

MÌNH THÍCH CƠM CUỘN.
MÌNH CŨNG THÍCH BÁNH GẠO XÀO CAY.



학습 목표 Mục tiêu

좋아하는 음식을 소개할 수 있다.

Có thể giới thiệu về món ăn yêu thích.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 한국과 베트남 음식
Từ vựng: Món ăn Hàn Quốc và Việt Nam
- 문법 및 표현: 도
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 도

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

대화

1 **대화를 잘 들어 보세요.** Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 2/1



2 **대화를 듣고 따라 하세요.** Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 무슨 음식을 좋아해요?
지은: 저는 반미와 냉면을 좋아해요.
뚜언: 저는 김밥을 좋아해요. 떡볶이도 좋아해요.
지은: 뚜언은 한국 음식을 좋아해요?
뚜언: 아주 좋아해요.

3 **다음 질문에 답하세요.** Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지은이는 무슨 음식을 좋아해요? Ji Eun thích ăn món gì?
2. 뚜언은 무슨 음식을 좋아해요? Tuấn thích ăn món gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



떡볶이

1.



2.



3.



a. 김밥

b. 삼겹살

c. 비빔밥

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + 도

'도'는 명사에 붙어 두 개 이상의 것을 나열할 때 쓴다.
"도" gắn sau danh từ, dùng để liệt kê từ hai sự vật trở lên. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "cũng, cả".

Ví dụ

1. 점심에 쌀국수를 먹어요. 반미도 먹어요.
2. 교실에 책상이 있어요. 그리고 의자도 있어요.
3. A: 무슨 음식을 좋아해요?
   B: 김밥을 좋아해요. 그리고 라면도 좋아해요.
4. A: 친구들이 뭘 해요?
   B: 투이는 책을 읽어요. 하미도 책을 읽어요.

2 <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu



빵을 먹다/ 우유를 마시다
→ 빵을 먹어요. 그리고 우유도 마셔요.

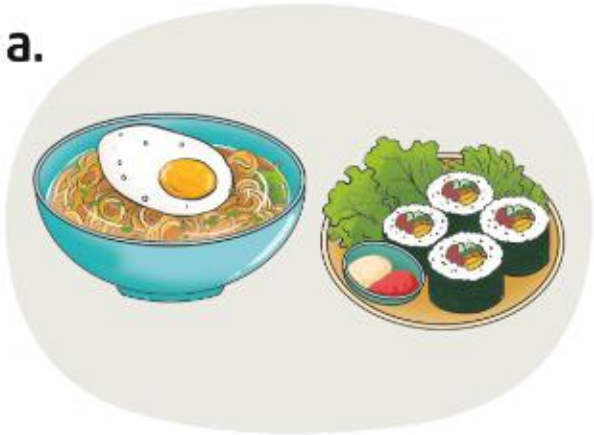
1. 
   김밥을 먹다/ 떡볶이를 먹다
2. 
   우체국이 있다/ 서점이 있다
3. 
   공책을 사다/ 지우개를 사다
4. 
   지은이는 청소를 하다/ 하미는 청소를 하다

Khi nói đến tên của người Hàn một cách thân mật, nếu âm tiết cuối trong tên kết thúc bằng phụ âm thì thêm '이'. Ví dụ: 지은 → 지은이, 태민 → 태민이

듣기

1 잘 듣고 알맞은 순서로 하세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 2/2

a.



b.



c.



2 잘 듣고 질문에 답하세요.
Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 2/3

갈비: sườn　　불고기: thịt bò xào

1. 남자는 저녁에 뭘 해요? Bạn nam làm gì vào buổi tối?
2. 들은 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã nghe.

a. 남자는 김밥을 좋아해요. (O / ×)
b. 여자는 한국 음식을 좋아해요. (O / ×)
c. 남자는 오늘 여자와 한국 식당에 가요. (O / ×)

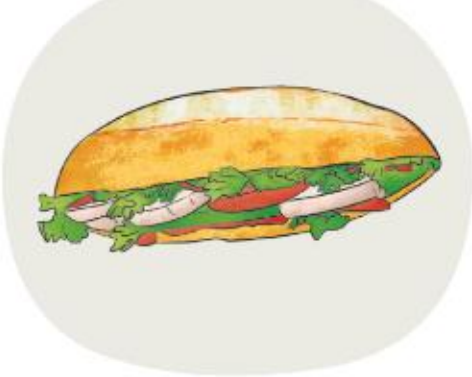
말하기

1 그림을 보고 <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy xem tranh và nói chuyện theo mẫu.

Mẫu

A: 무슨 음식을 좋아해요?
B: 김밥을 좋아해요.
그리고 반미도 좋아해요.





1.

A: 무슨 음식을 좋아해요?
B: ____.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2. A: 오늘 어디에 가요?
B: ____.



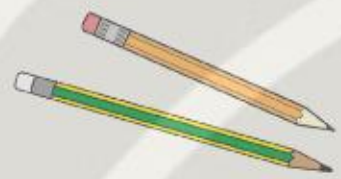


3. A: 오후에 뭘 해요?
B: ____.





4. A: 뭐가 있어요?
B: ____.





2 **친구가 좋아하는 음식을 물어보세요. 그리고 <보기>와 같이 친구가 좋아하는 음식을 소개해 보세요.** Em hãy hỏi bạn và giới thiệu món ăn yêu thích của bạn theo mẫu.

친구 이름	무슨 음식을 좋아해요?
예) 하미	한국 음식 (삼겹살, 냉면)
...	...
...	...

Mẫu

하미는 한국 음식을 좋아해요.
삼겹살을 좋아해요.
그리고 냉면도 좋아해요.





KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

읽기

1 **잘 읽고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요.** Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.



1. 이곳은 서울 식당이에요. (O / ×)
2. 이 식당에 쌀국수가 있어요. (O / ×)
3. 이 사람은 김밥을 먹어요. 그리고 떡볶이도 먹어요. (O / ×)

2 **잘 읽고 질문에 답하세요.** Em hãy đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.



저는 베트남 음식을 좋아해요. 그래서 매일 베트남 음식을 먹어요. 오늘 저녁에 가족과 함께 쌀국수를 먹어요. 그리고 반미도 먹어요. 동생은 한국 음식을 좋아해요. 비빔밥과 갈비를 좋아해요. 그리고 떡볶이도 좋아해요.

1. 이 사람은 오늘 저녁에 뭘 먹어요? Tối nay bạn này ăn gì?
2. 읽은 내용과 같은 것을 고르세요. Em hãy chọn câu đúng với nội dung đã đọc.
   - **a.** 동생은 비빔밥과 갈비를 좋아해요.
   - **b.** 동생은 매일 베트남 음식을 먹어요.
   - **c.** 이 사람은 가족들과 한국 음식을 먹어요.
   - **d.** 이 사람은 베트남 음식을 안 좋아해요.

함께: cùng nhau, cùng với

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu

반미 / 쌀국수, 좋아하다
→ 반미를 좋아해요. 그리고 쌀국수도 좋아해요.

1. 떡볶이 / 냉면, 좋아하다 → ____. ____.

2. 한국어 / 영어, 공부하다 → ____. ____.

3. 텔레비전 / 영화, 보다 → ____. ____.

4. 공책 / 연필, 사다 → ____. ____.

영어: tiếng Anh

2 **좋아하는 것에 대한 60~100자로 글을 쓰세요.** Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về những thứ em thích.

Mẫu

저는 분짜를 좋아해요. 그리고 비빔밥도 좋아해요.
분짜와 비빔밥은 맛있어요.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 무엇을 좋아해요? (음식, 운동, ...)

   b. 왜 좋아해요?

맛있다: ngon

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 3

식당에서 밥을 먹었어요.

MÌNH ĐÃ ĂN Ở NHÀ HÀNG.



학습 목표 Mục tiêu

지난 주말의 활동에 대해 말할 수 있다.

Có thể nói về hoạt động cuối tuần trước.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 주말 활동

Từ vựng: Hoạt động cuối tuần

- 문법 및 표현: -았어요/었어요/였어요

Ngữ pháp và cách biểu đạt: -았어요/었어요/였어요

대화

1 **대화를 잘 들어 보세요.** Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 3/1



2 **대화를 듣고 따라 하세요.** Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

태민: 주말에 뭘 했어요?

하미: 저는 가족들과 시내에 갔어요. 식당에서 밥을 먹었어요. 주말에 뭘 했어요?

태민: 저는 친구 집에 갔어요. 친구와 함께 게임을 했어요. 재미있었어요.

시내: trung tâm thành phố　　재미있다: hay, thú vị

3 **다음 질문에 답하세요.** Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 하미는 주말에 어디에 갔어요? Cuối tuần, Hà My đã đi đâu?
2. 태민이는 주말에 어디에 갔어요? Cuối tuần, Tae Min đã đi đâu?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

산책하다



자전거를 타다



콘서트를 보다



요리하다



쇼핑을 가다



연극을 보다



부모님을 도와주다



동생과 놀다



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu 콘서트를 봐요.



1. 동생과 놀아요.
2. 쇼핑을 가요.
3. 산책을 해요.
4. 자전거를 타요.

a.



b.



c.



d.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ/ Tính từ + -았어요/었어요/였어요

'-았어요/었어요/였어요'는 동사와 형용사에 붙어 그 행동이나 상태가 과거에 일어난 일임을 나타낼 때 쓴다.

"았어요/었어요/였어요" gắn sau động từ và tính từ, dùng để biểu thị hành động hoặc trạng thái đã xảy ra trong quá khứ. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "đã".

- '-았어요'는 동사나 형용사 어간의 끝 음절 모음이 'ㅏ, ㅗ'인 경우에 사용한다.
  "-았어요" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ hay tính từ có chứa nguyên âm "ㅏ, ㅗ".
- '-었어요'는 동사나 형용사 어간의 끝 음절 모음이 'ㅏ, ㅗ'가 아닌 경우에 사용한다.
  "-었어요" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ hay tính từ có chứa nguyên âm không phải là "ㅏ, ㅗ".
- '-였어요'는 동사나 형용사 어간의 끝 음절이 '-하-'인 경우에 사용하는데, 줄여서 '했어요'로 사용한다.
  "-였어요" được dùng khi âm tiết cuối của thân động từ hay tính từ là "-하-" và rút gọn thành "했어요".

Ví dụ

1. 어제 공원에 갔어요.
2. 아침에 책을 읽었어요.
3. A: 뭘 먹었어요?
   B: 쌀국수를 먹었어요.
4. A: 주말에 뭘 했어요?
   B: 운동을 했어요.

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 어제 뭘 했어요?
B: 어제 쇼핑을 갔어요.
(쇼핑을 가다)

1. 

A: 어제 뭘 했어요?
B: 어제 _____.
(콘서트를 보다)

2. 

A: 어제 뭘 했어요?
B: 공원에서 _____.
(산책을 하다)

3. 

A: 어제 뭘 먹었어요?
B: 쌀국수와 분짜를 _____.
(먹다)

4. 

A: 어제 뭘 했어요?
B: _____.
(부모님을 도와주다)

듣기

1 **잘 듣고 알맞은 순서로 하세요.** Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 3/2

a. 

b. 

c. 

d. 

☐ ☐ ☐ ☐

2 **다음을 잘 듣고 질문에 답하세요.** Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 3/3

1. 어제 누구의 생일이었어요? Hôm qua là sinh nhật của ai?
2. 들은 내용과 다른 것을 고르세요. Em hãy chọn câu khác với nội dung đã nghe.
   a. 여자는 어제 영화를 봤어요.
   b. 여자는 케이크를 만들었어요.
   c. 남자는 동생과 놀았어요.
   d. 남자는 오후에 공원에 갔어요.

케이크: bánh ga tô　　만들다: làm

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với chuyện bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 주말에 뭘 했어요?
B: 저는 주말에 책을 읽었어요.

1.



A: 주말에 뭘 했어요?
B: ____.

2.



A: 어제 뭘 했어요?
B: ____.

3.



A: 어제 공부했어요?
B: ____.

4.



A: 주말에 뭘 했어요?
B: ____.

2 반 친구가 주말에 한 일에 대해 <보기>와 같이 소개해 보세요. Em hãy kể lại hoạt động cuối tuần của bạn em theo mẫu.

Mẫu

하미는 주말에 집에서 놀았어요. 동생과 게임을 했어요. 그리고 배드민턴을 쳤어요. 저녁에 가족과 함께 빵을 만들었어요. 아주 재미있었어요.

빵: bánh mì, bánh ngọt

1. 친구가 주말에 한 일에 대해 메모해 보세요. Em hãy ghi lại những việc bạn em đã làm vào cuối tuần.

친구가 어디에서 무엇을 했어요?	누구와 했어요?	어땠어요?

2. 메모를 바탕으로 소개해 보세요. Em hãy tập nói dựa vào nội dung đã ghi chép.

읽기

1 잘 읽고 읽은 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy đọc và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.

민호의 주말

- ✓ 친구와 놀았어요.
- ✓ 방을 청소했어요.
- ✗ 공원에서 운동했어요.
- ✗ 일기를 썼어요.



1. 민호는 방 청소를 안 했어요. (O / ×)
2. 민호는 주말에 일기를 썼어요. (O / ×)
3. 민호는 주말에 친구를 만났어요. (O / ×)
4. 민호는 공원에서 운동을 했어요. (O / ×)

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

지난 주말에 날씨가 아주 좋았어요. 비가 안 왔어요. 그래서 저는 공원에 갔어요. 공원에서 뚜언과 민호를 만났어요. 우리는 함께 자전거를 탔어요. 그리고 축구와 농구를 했어요. 오후에는 우리 집에서 함께 떡볶이를 먹었어요. 아주 맛있었어요.





지난 주말: cuối tuần trước

1. 지난 주말에 한 일을 모두 고르세요.
   Em hãy chọn tất cả những việc đã làm vào cuối tuần trước.

a.



b.



c.



d.



2. 읽은 내용과 다른 것을 고르세요. Em hãy chọn câu khác với nội dung đã đọc.

a. 지난 주말에 비가 왔어요.

b. 공원에서 친구를 만났어요.

c. 공원에서 농구를 했어요.

d. 친구들과 함께 떡볶이를 먹었어요.

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu



어제, 숙제를 하다
→ 어제 숙제를 했어요.

1.



주말,
부모님을 도와주다
→ ____.

2.



주말 저녁,
쇼핑을 가다
→ ____.

3.



어제 오후,
친구와 게임을 하다
→ ____.

4.



주말 아침,
강아지와 산책하다
→ ____.

2 **여러분은 주말에 뭘 했어요? 주말에 한 일에 에 대한 60~100자로 글을 쓰세요.** Cuối tuần em đã làm gì? Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về những việc em đã làm vào cuối tuần.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 주말에 무엇을 했어요?

   b. 어디에서 누구와 했어요?

   c. 어땠어요?

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

Bài 4

제 방에는 침대하고 책상이 있어요.

TRONG PHÒNG TỚ CÓ GIƯỜNG VÀ BÀN HỌC.



학습 목표 Mục tiêu

자기 방을 소개할 수 있다.

Có thể giới thiệu về phòng của mình.

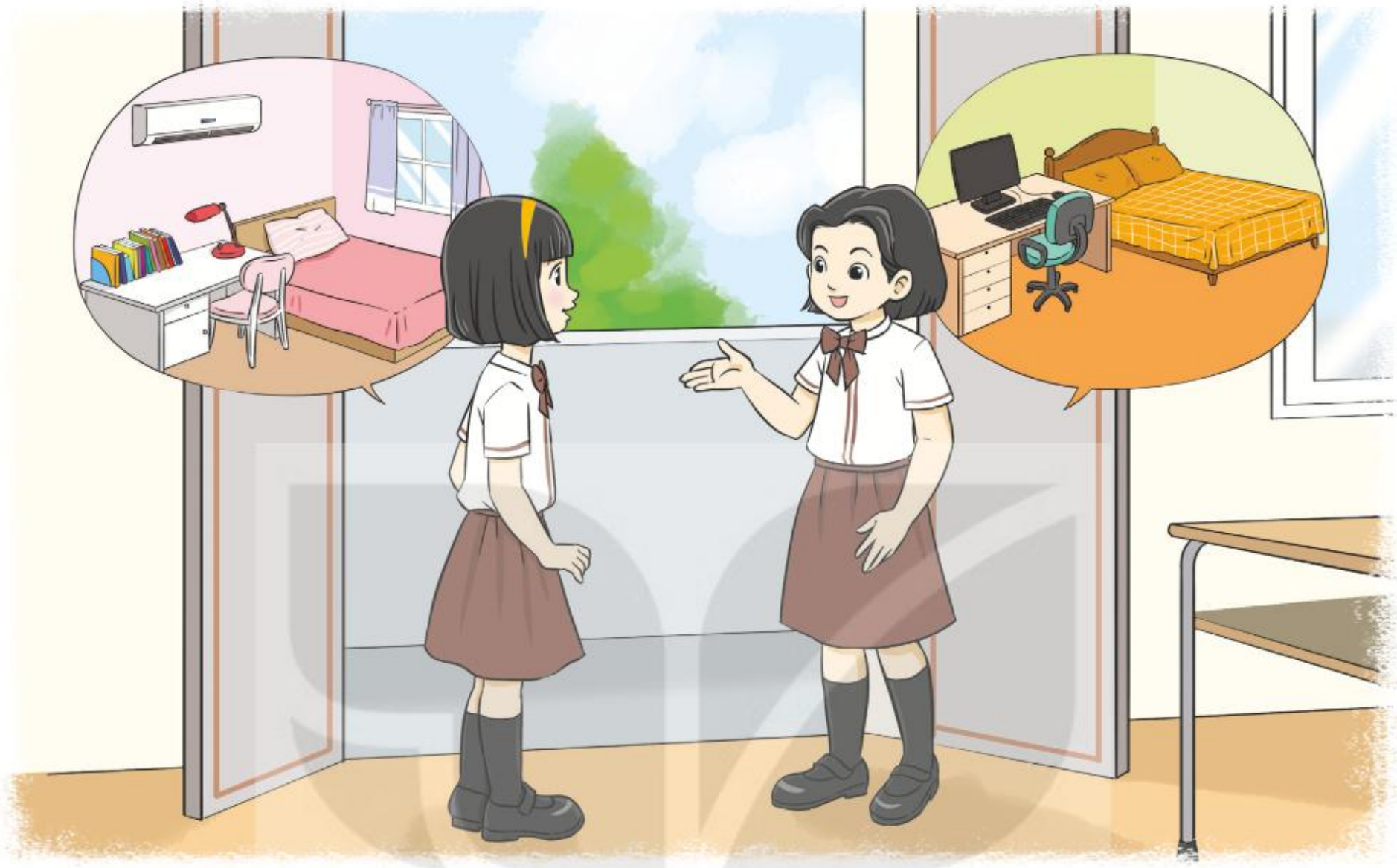
학습 내용 Nội dung

- 어휘: 집의 공간과 물건
Từ vựng: Không gian và đồ vật trong nhà

- 문법 및 표현: 하고
Ngữ pháp và cách biểu đạt: 하고

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 4/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

하미: 제 방에는 침대하고 책상이 있어요. 책상 위에는 책이 아주 많아요.

지은: 에어컨이 있어요?

하미: 네. 에어컨이 있어요. 지은이 방에는 무엇이 있어요?

지은: 제 방에도 침대하고 책상이 있어요. 그리고 컴퓨터도 있어요.

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 하미의 방에 무엇이 있어요? Phòng của Hà My có cái gì?
2. 지은이의 방에 무엇이 있어요? Phòng của Ji Eun có cái gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ mới.



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

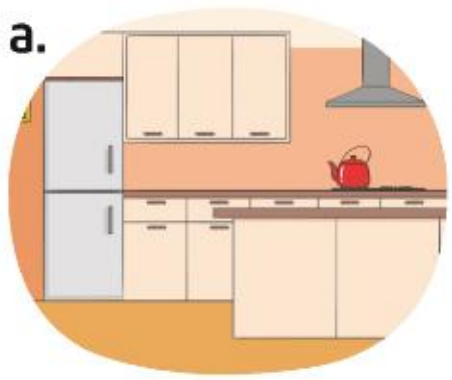
Mẫu

에어컨



1. 소파
2. 노트북
3. 부엌

a.



b.



c.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + 하고

'하고'는 명사에 붙어 둘 이상의 사물이나 사람을 나열할 때 쓴다.

"하고" gắn sau danh từ, được dùng để liệt kê hai hay nhiều người hoặc sự vật trở lên. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "và, với".

또한 행위를 함께 하는 대상을 나타낼 때도 쓴다.

Ngoài ra, "하고" cũng được dùng để diễn tả đối tượng cùng thực hiện một hành động nào đó. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "cùng với".

Ví dụ

1. 교실에 책상하고 의자가 있어요.
2. 하미하고 지은이는 함께 자전거를 탔어요.
3. A: 방에 무엇이 있어요?
   B: 침대하고 텔레비전이 있어요.
4. A: 주말에 뭘 해요?
   B: 엄마하고 쇼핑을 가요.

2 <보기>와 같이 대화를 완성하세요. Em hãy hoàn thành hội thoại theo mẫu.

Mẫu



A: 무엇을 좋아해요?
B: 김밥하고 삼겹살을 좋아해요.

1.



A: 거실에 무엇이 있어요?
B: ____.

2.



A: 누가 책을 읽었어요?
B: ____.

3.



A: 책상 위에 무엇이 있어요?
B: ____.

4.



A: 누구하고 영화를 봤어요?
B: ____.

듣기

1 잘 듣고 알맞은 순서로 하세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 4/2

a.



b.



c.



d.



2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 4/3

1. 뚜언의 방에 무엇이 없어요? Phòng của Tuấn không có cái gì?

a.



b.



c.



d.



2. 들은 내용과 같은 것을 고르세요. Em hãy chọn câu đúng với nội dung đã nghe.

a. 뚜언은 거실에서 공부해요.

b. 뚜언은 매일 컴퓨터를 해요.

c. 뚜언은 한국어 책이 있어요.

d. 뚜언의 방은 부모님 방 앞에 있어요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

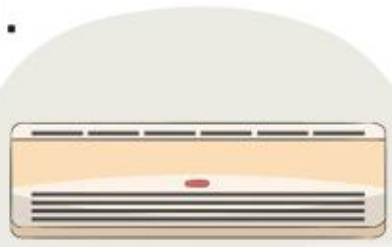
말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



방
A: 방에 뭐가 있어요?
B: 침대가 있어요.

1.	2.	3.	4.
			
방	거실	부엌	책상 위

2 여러분 방에는 무엇이 있어요? <보기>와 같이 친구와 같이 이야기하세요. Phòng của em có những đồ vật gì? Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 방에 뭐가 있어요?
B: 제 방에는 책상하고 침대가 있어요.
A: 침대는 어디에 있어요?
B: 책상 옆에 있어요.

1. 다음을 메모하세요. Em hãy ghi lại câu trả lời cho các câu hỏi sau.

a. 방에 뭐가 있어요? **b.** 어디에 있어요?

2. 메모를 바탕으로 친구와 이야기해 보세요. 친구 방에 있는 것에는 (○), 없는 것에는 (×) 하세요. Em hãy nói chuyện với bạn dựa vào nội dung đã ghi. Em hãy đánh (○) vào đồ vật có, đánh (×) vào đồ vật không có trong phòng của bạn.

	친구1	친구2
책상		
냉장고		
침대		
?		

읽기

1 잘 읽고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy đọc và chọn đáp án thích hợp.



1.



2.



3.



4.



고양이: con mèo

2 다음을 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

주말에 민호가 우리 집에 왔어요. 우리는 거실에서 함께 텔레비전을 봤어요. 점심에는 부엌에서 반미하고 우유를 먹었어요. 그리고 오후에는 제 방에서 게임을 했어요.

1. 이 사람은 주말에 누구를 만났어요? Bạn này cuối tuần đã gặp ai?
2. 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung.
   - **a.** 이 사람의 집에 텔레비전이 있어요. (○ / ×)
   - **b.** 이 사람은 점심에 반미를 먹었어요. (○ / ×)
   - **c.** 이 사람은 민호하고 공부했어요. (○ / ×)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 **<보기>와 같이 답을 쓰세요.** Em hãy viết câu trả lời theo mẫu.

Mẫu



A: 교실에 무엇이 있어요?
B: 책상하고 의자가 있어요.

1.



A: 부엌에 무엇이 있어요?
B: ____.

2.



A: 거실에 무엇이 있어요?
B: ____.

3.



A: 침대 위에 무엇이 있어요?
B: ____.

4.



A: 누구하고 쇼핑을 가요?
B: ____.

2 **여러분의 방을 소개하는 글을 60~100자로 쓰세요.** Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ giới thiệu về căn phòng của mình.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 방에 무엇이 있어요?

   b. 방에서 무엇을 해요?

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

ĐẾN NƠI THẤU VỚI CUỘC SỐNG

발음 1 - Phát âm 1

경음화 (1) - Âm căng hoá (1)

1 잘 듣고 밑줄 친 부분을 유의하세요. Em hãy nghe và lưu ý phần gạch chân. P1/1

1. 식당
2. 학교
3. 듣다가
4. 잡고
5. 덥다

Quy tắc phát âm

Các phụ âm "ㄱ, ㄷ, ㅂ, ㅅ, ㅈ" khi đứng sau các âm cuối [ㄱ, ㄷ, ㅂ] thì được phát âm là [ㄲ, ㄸ, ㅃ, ㅆ, ㅉ].

Ví dụ: 하숙집 [하숙찝] 듣더니 [듣떠니] 학생 [학쌩] 잡지 [잡찌]

Lưu ý: Khi nguyên âm đứng sau các phụ âm cuối "ㄳ, ㅄ" thì "ㅅ" được phát âm thành [ㅆ].

Ví dụ: 몫이 [목씨] 삯이 [삭씨] 값이 [갑씨] 없어요 [업써요]

2 잘 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe và đọc theo. P1/2

1. 먹고
2. 앞집
3. 국밥
4. 걷자
5. 늦게

3 다음을 잘 읽으세요. Em hãy đọc to những câu dưới đây. P1/3

1. 저는 밥보다 국수가 더 좋아요.
2. 옆집에는 친구가 살아요.
3. 책상이 없어요.
4. 학생 식당이 어디예요?
5. 계단을 걷다가 넘어졌어요.

마화 1 Văn hoá 1

한국인이 사는 집

Nhà ở của người Hàn Quốc



한옥 - Nhà Hanok



한국의 아파트 - Chung cư ở Hàn Quốc

Người Hàn Quốc trước kia chủ yếu sống trong Hanok, là loại nhà truyền thống của Hàn Quốc. Nhưng ngày nay, họ sống trong nhiều loại hình nhà khác nhau như chung cư, nhà riêng, biệt thự,... Trong đó, chung cư là loại hình nhà ở được người Hàn Quốc lựa chọn nhiều nhất. Ở thành phố, các toà chung cư được xây dựng ngày càng nhiều do nhu cầu sinh sống tại thành phố tăng cao. Xung quanh những toà chung cư đông dân có nhiều trường học, bệnh viện, công viên, trung tâm thương mại,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1 한국 사람들은 주로 어떤 집에서 살아요?
Người Hàn Quốc chủ yếu sống trong những loại nhà nào?

2 베트남 사람들이 사는 곳과 어떤 점이 달라요?
Nhà của người Hàn Quốc có điểm gì khác so với nhà của người Việt Nam?

Bài 5

생일에 무엇을 받고 싶어요?

CẬU MUỐN ĐƯỢC TẶNG GÌ VÀO SINH NHẬT?



학습 목표 Mục tiêu

생일에 대해 말할 수 있다.

Có thể nói về sinh nhật.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 일년의 12개월

Từ vựng: 12 tháng trong năm

- 문법 및 표현: -고 싶다

Ngữ pháp và cách biểu đạt: -고 싶다

대화

1 **대화를 잘 들어 보세요.** Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 5/1



2 **대화를 듣고 따라 하세요.** Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 태민이는 생일이 언제예요?
태민: 4월 9일이에요.
뚜언: 생일에 무엇을 받고 싶어요?
태민: 파란색 운동화를 받고 싶어요.

생일: sinh nhật
받다: nhận
운동화: giày thể thao
파란색: màu xanh

3 **다음 질문에 답하세요.** Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 태민이 생일이 언제예요? Sinh nhật của Tae Min là khi nào?
2. 태민이는 생일에 무엇을 받고 싶어 해요? Tae Min muốn nhận gì vào sinh nhật?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.



유월



일월



이월



삼월



사월



오월



* 유월



칠월



팔월



구월



* 시월



십일월



십이월



Khi nói ngày tháng trong tiếng Hàn, chúng ta sẽ nói theo mẫu:
Tháng + ngày (số Hán Hàn) Ví dụ: 7월 25일 (칠월 이십오일)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

② <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



일월

1.



a. 십이월

2.



b. 시월

3.



c. 유월

4.



d. 사월

문법 및 표현

① 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ + -고 싶다

'-고 싶다'는 동사 뒤에 붙어 어떤 희망을 나타낼 때 쓴다. 동사 어간의 받침 유무와 상관없이 '-고 싶다'를 쓴다.

"-고 싶다" gắn sau động từ, biểu thị mong muốn thực hiện hành động nào đó. Thân động từ kết thúc bằng phụ âm hoặc nguyên âm đều kết hợp với "-고 싶다". Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "muốn".

Lưu ý: Đối với chủ ngữ là ngôi thứ ba, sử dụng "-고 싶어 하다".

Ví dụ

1. 점심에 삼겹살을 먹고 싶어요.
2. 뚜언 씨는 오늘 오후에 축구를 하고 싶어 해요.
3. A: 뭘 사고 싶어요?
   B: 운동화를 사고 싶어요.
4. A: 공원에 가고 싶어요?
   B: 네. 공원에 가고 싶어요.

② <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 뭘 하고 싶어요?
B: 게임을 하고 싶어요.

1. 
자전거를 타다

2. 
운동을 하다

3. 
쌀국수를 먹다

4. 
백화점에 가다

듣기

① 잘 듣고 알맞은 순서로 쓰세요. Em hãy nghe và xác định thứ tự đúng. 5/2

a. 
☐

b. 
☐

c. 
☐

d. 
☐

② 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 5/3

1. 지은이는 무엇을 받고 싶어 해요? Ji Eun muốn nhận được gì?
2. 들은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung bài nghe.

   a. 엄마의 생일이에요. (○ / ×)

   b. 지은이는 운동화를 받고 싶어 해요. (○ / ×)

   c. 생일에 지은이와 부모님은 식당에 가요. (○ / ×)

선물하다: tặng quà

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 뭘 사고 싶어요?
B: 노란색 모자를 사고 싶어요.

1.



A: 뭘 받고 싶어요?
B: ____.

2.



A: 뭘 선물하고 싶어요?
B: ____.

3.



A: 뭘 먹고 싶어요?
B: ____.

4.



A: 어디에 가고 싶어요?
B: ____.

모자: cái mũ　　빨간색: màu đỏ　　노란색: màu vàng

2 여러분은 생일에 무슨 선물을 받고 싶어요? 무엇을 하고 싶어요? <보기>와 같이 이야기하세요. Em muốn nhận quà gì, làm gì vào sinh nhật? Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu

A: 생일이 언제예요?
B: 십일월 십일이에요.
A: 생일에 무슨 선물을 받고 싶어요?
B: 나는 운동화를 받고 싶어요. 생일에 무엇을 하고 싶어요?
A: 나는 가족과 함께 놀고 싶어요.

1. 다음을 메모하세요. Em hãy ghi chép lại câu trả lời cho các câu hỏi sau.

   a. 생일이 언제예요?　　**b.** 무슨 선물을 받고 싶어요?

   c. 무엇을 하고 싶어요?

2. 메모를 바탕으로 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn dựa trên nội dung đã ghi chép.

읽기

① 잘 읽고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy đọc và chọn tranh thích hợp.

a.



b.



1. 나는 강아지하고 산책하고 싶어요.
2. 나는 가게에서 장난감을 사고 싶어요.
3. 나는 집에서 책을 읽고 싶어요.
4. 나는 운동장에서 축구를 하고 싶어요.

c.



d.



장난감: đồ chơi
강아지: chó con

② 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

내일은 칠월 이십팔일이에요. 동생의 생일이에요. 오늘 저는 엄마와 함께 백화점에 갔어요. 백화점은 아주 컸어요. 백화점에 장난감 가게하고 옷 가게가 있었어요. 동생은 게임기가 없어요. 그래서 엄마하고 저는 장난감 가게에서 게임기를 샀어요. 빨리 동생에게 선물을 주고 싶어요.



1. 동생의 생일이 언제예요? Sinh nhật của người em là khi nào?
2. 읽은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.

   a. 내일은 동생의 생일이에요. (○ / ×)

   b. 나는 생일에 게임기를 받고 싶어요. (○ / ×)

   c. 나는 옷 가게에서 옷을 샀어요. (○ / ×)

에게: tới, cho (ai)
아주: rất
빨리: nhanh chóng
게임기: máy chơi điện tử

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요.** Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu



받다 → 운동화를 받고 싶어요.

1.



사다 → ____.

2.



가다 → ____.

3.



운동하다 → ____.

4.



놀다 → ____.

2 **여러분의 친구는 생일에 무엇을 하고 싶어 해요? 이에 대한 60~100자로 글을 쓰세요.** Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về những việc bạn của em muốn làm vào sinh nhật.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 친구는 이름이 뭐예요? 그리고 생일이 언제예요?

   b. 생일에 무슨 선물을 받고 싶어 해요?

   c. 무엇을 하고 싶어 해요?

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 6

반미 두 개 주세요.

CHO CHÁU HAI CÁI BÁNH MÌ Ạ!



학습 목표 Mục tiêu

상대방에게 어떤 행동을 요청할 수 있다.

Có thể yêu cầu đối phương thực hiện hành động nào đó.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 단위 명사 및 화폐 단위
Từ vựng: Danh từ đơn vị, mệnh giá tiền

- 문법 및 표현: -(으)세요
Ngữ pháp và cách biểu đạt: -(으)세요

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

대화

1 **대화를 잘 들어 보세요.** Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 6/1



2 **대화를 듣고 따라 하세요.** Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

점원: 어서 오세요. 뭘 드릴까요?
지은: 반미 두 개 주세요. 그리고 케이크 하나 주세요.
점원: 네. 여기 있어요.
지은: 모두 얼마예요?
점원: 구천 오백 원이에요.

어서 오세요.: Xin mời vào!
뭘 드릴까요?: Bạn muốn mua gì?
얼마: bao nhiêu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

③ 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 지은이는 무엇을 사요? Ji Eun đi mua gì?
2. 모두 얼마예요? Tất cả hết bao nhiêu?

어휘

① 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

개



권



병



명



잔



백 원

오백 원

천 원



오천 원



만 원



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

② <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu

사과 세 개



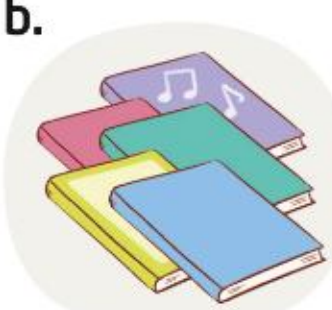
1. 책 다섯 권

a.



2. 학생 두 명

b.



3. 물 한 병

c.



4. 주스 네 잔

d.



문법 및 표현

① 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Động từ + -(으)세요

'-(으)세요'는 동사 뒤에 붙어서 청자에게 어떤 행동을 요청할 때 쓴다.
"-(으)세요" gắn sau động từ để yêu cầu người nghe thực hiện một hành động nào đó. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "hãy".

- 동사 어간의 끝 음절에 받침이 있으면 '-으세요'를 쓴다.
  Nếu âm tiết cuối của thân động từ có phụ âm cuối thì dùng "-으세요".
- 동사 어간의 끝 음절에 받침이 없거나 'ㄹ'로 끝나면 '세요'를 쓴다.
  Nếu âm tiết cuối của thân động từ không có phụ âm cuối hoặc kết thúc bằng "ㄹ" thì dùng "-세요".

Lưu ý: Trong trường hợp trang trọng, người Hàn Quốc còn dùng mẫu câu "Động từ + -(으)십시오"; trong trường hợp gần gũi, thân mật, dùng mẫu câu "Động từ + -아/어/여요" để diễn tả một yêu cầu hay mệnh lệnh nào đó.

스물(스무): hai mươi

Ví dụ

1. 책을 읽으세요.
2. A: 뭘 드릴까요?
   B: 연필 스무 개 주세요.
3. 칠판을 보십시오.
4. A: 숙제를 빨리 해요.
   B: 네, 선생님.

② <보기>와 같이 이야기하세요. Em hãy nói chuyện theo mẫu.

Mẫu



A: 내일 학교에 오세요.
B: 네, 선생님.

1.



A: 뭘 드릴까요?
B: 책 두 권 ____.

2.



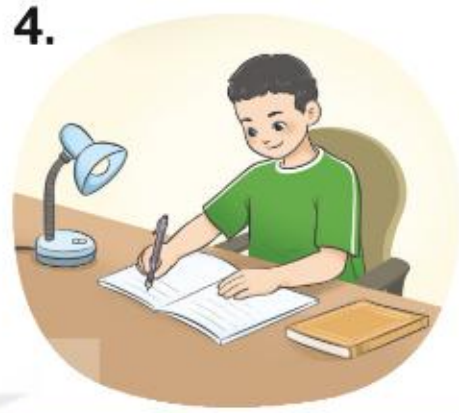
A: 여기 ____.
B: 네. 고맙습니다.

3.



A: 주말에 방을 ___.
B: 네, 엄마.

4.



A: 한국어가 어려워요.
B: 열심히 ____.

듣기

① 잘 듣고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn phương án thích hợp. 6/2

1.

a. 2,000원 b. 3,000원

2.

a. 15,000원 b. 5,000원

3.

a. 1,500원 b. 2,500원

4.

a. 10,600원 b. 5,600원

② 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 6/3

1. 남자는 무엇을 샀어요? Bạn nam đã mua gì?
2. 모두 얼마예요? 맞는 것을 고르세요. Tất cả là bao nhiêu tiền? Em hãy chọn phương án đúng.

a. 5,600원 **b.** 6,500원 **c.** 6,700원 **d.** 6,000원

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

말하기

1 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu



A: 뭘 드릴까요?
B: 반미 한 개 주세요.

1.



2.



3.



4.



2 <보기>와 같이 점원과 손님이 되어 이야기하세요. Em hãy đóng vai người bán hàng và khách hàng để luyện nói theo mẫu.



Mẫu

A: 뭘 드릴까요?
B: 연필 한 개 주세요. 그리고 공책 두 권 주세요.
A: 연필 한 개 팔백 원, 공책 두 권 이천 원, 모두 이천 팔백 원이에요.
A: 여기 있어요.

읽기

1 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.



1. 공책을 몇 권 샀어요? Bạn này đã mua mấy quyển vở?

2. 읽은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요.
   Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.

   a. 자와 연필을 샀어요. (○ / ×)

   b. 공책을 세 권 샀어요. (○ / ×)

   c. 모두 칠천 구백 원이에요. (○ / ×)

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

우리 집 옆에 마트가 있어요. 마트는 아주 커요. 어제 친구와 마트에 갔어요. 우리는 마트에서 빵 두 개하고 케이크 세 개를 샀어요. 그리고 마트 안에 서점이 있어요. 저와 친구는 서점에서 책을 샀어요. 제 책은 구천 오백 원이었어요. 친구의 책은 만 원이었어요. 저녁에 집에서 새 책을 읽었어요. 재미있었어요.

1. 마트에서 무엇을 샀어요? 모두 고르세요. Bạn này đã mua gì ở siêu thị? Em hãy chọn tất cả các phương án đúng.

   a. 빵 **b.** 필통 **c.** 케이크

2. 읽은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×) 를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.

   a. 저와 친구는 함께 마트에 갔어요. (○ / ×)

   b. 서점은 마트 옆에 있어요. (○ / ×)

   c. 친구의 책은 만 원이었어요. (○ / ×)

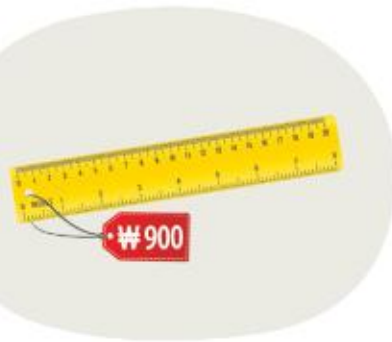
새: mới
마트: siêu thị

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 <보기>와 같이 대화를 완성하세요. Em hãy hoàn thành hội thoại theo mẫu.

Mẫu



A: 자 한 개 주세요. 얼마예요?
B: 구 백원이에요.

1.



A: ____주세요. 얼마예요?
B: ____.

2.



A: ____. 얼마예요?
B: ____.

3.



A: ____. ____?
B: ____.

4.



A: ____. ____?
B: ____.

2 가게에 가서 사고 싶은 물건에 대한 60~100자로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ về những món đồ em muốn mua ở cửa hàng.

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 무엇을 사고 싶어요? **b.** 몇 개 사고 싶어요? **c.** 얼마예요?

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 7

오른쪽으로 가세요.

CHÁU HÃY RẼ PHẢI!



학습 목표 Mục tiêu

길을 묻고 설명할 수 있다.

Có thể hỏi và chỉ đường.

학습 내용 Nội dung

- 어휘: 방향과 이동

Từ vựng: Phương hướng và chuyển động

- 문법 및 표현: -(으)로 (1)

Ngữ pháp và cách biểu đạt: -(으)로 (1)

대화

1 **대화를 잘 들어 보세요.** Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 7/1



2 **대화를 듣고 따라 하세요.** Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 안녕하세요? 한국 학교가 어디에 있어요?
아주머니: 길 건너편에 있어요. 여기에서 길을 건너세요.
뚜언: 다음에 어떻게 가요?
아주머니: 오른쪽으로 가세요. 거기에 공원이 있어요. 학교는 바로 공원 옆에 있어요.
뚜언: 감사합니다.

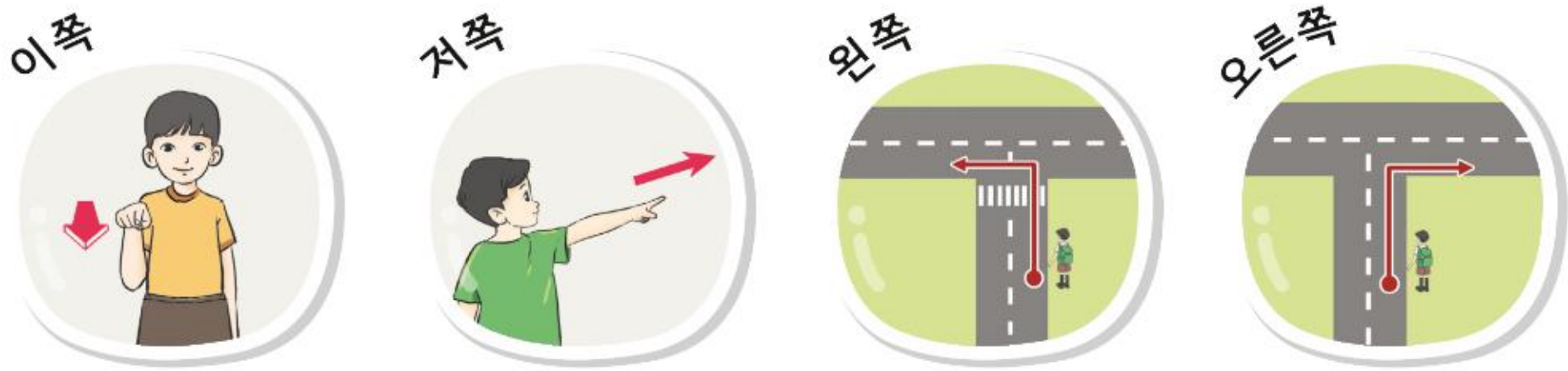
어떻게: như thế nào　　다음: sau đó
바로: ngay　　감사합니다.: Em/ Cháu cảm ơn ạ.

3 **다음 질문에 답하세요.** Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 뚜언은 어디에 가고 싶어 해요? Tuấn muốn đi đâu?
2. 한국 학교가 어디에 있어요? Trường học ở đâu?

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

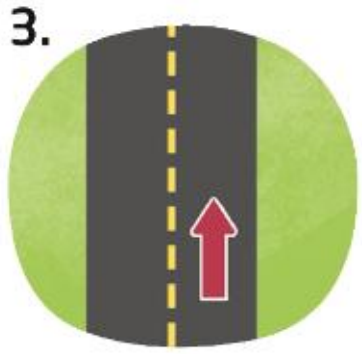


2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



길을 건너요.

1. 
2. 
3. 
4. 

a. 쭉 가요.

b. 들어가요.

c. 내려가요.

d. 올라가요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + -(으)로 (1)

'-(으)로'는 장소나 방향을 나타내는 명사 뒤에 붙어서 움직이는 방향을 나타낸다.
"-(으)로" gắn sau danh từ chỉ địa điểm hoặc phương hướng để chỉ hướng di chuyển. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "về phía".

- 앞에 오는 명사에 받침이 있으면 '-으로'를 쓴다.
  Nếu danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng "-으로".
- 앞에 오는 명사에 받침이 없거나 'ㄹ'로 끝나면 '-로'를 쓴다.
  Nếu danh từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm "ㄹ" thì dùng "-로".

Ví dụ

1. 뒤로 가세요.
2. 이쪽으로 오세요.
3. A: 도서관이 어디예요?
   B: 앞으로 쭉 가세요.
4. A: 병원이 어디에 있어요?
   B: 건너편에 있어요.
   건너편으로 가세요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói với bạn theo mẫu.

Mẫu



2층
A: 화장실이 어디예요?
B: 2층으로 올라가세요.

1.



교실 밖
A: 운동장에 어떻게 가요?
B: ____.

2.



건너편
A: 여기 편의점이 있어요?
B: 네. ____.

3.



뒤
A: ____.
B: 네. 알겠어요.

4.



위
A: 1반 교실이 어느 쪽이에요?
B: ____. 2층에 있어요.

알겠어요.: Tôi/ Em/ Cháu biết rồi (ạ).
어느: nào 편의점: cửa hàng tiện ích

듣기

1 **잘 듣고 알맞은 그림을 고르세요.**

Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp. 7/2

1.



a. b.

2.



a. b.

3.



a. b.

4.



a. b.

② 다음을 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 7/3

1. 5학년의 교실은 몇 층에 있어요? Phòng học của lớp 5 ở tầng mấy?
2. 들은 내용과 같으면 (○), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã nghe.

   a. 학생 식당은 도서관 1층 에 있어요. (○ / ×)

   b. 컴퓨터실은 이 건물 3층에 있어요. (○ / ×)

   c. 두 사람은 지금 도서관에 있어요. (○ / ×)

그런데: nhưng mà　　건물: toà nhà
계단: cầu thang　　컴퓨터실: phòng máy tính

말하기

① <보기>와 같이 친구와 이야기하세요. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu

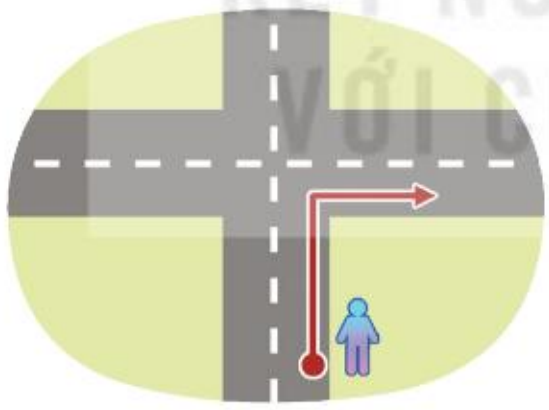


A: 박물관이 어디에 있어요?
B: 앞으로 쭉 가세요.

박물관, 쭉 가다

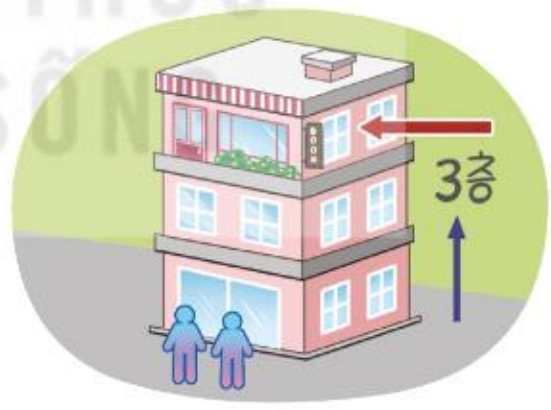
버스 정류장: bến xe buýt

1.



우체국, 가다

2.



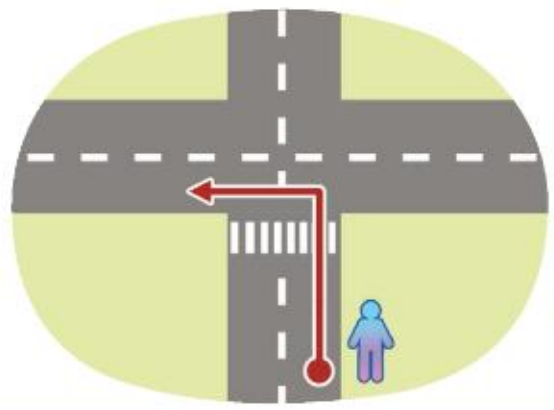
서점, 올라가다

3.



버스 정류장, 길을 건너다

4.



백화점, 가다

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

2 선생님의 지시에 따라 '물건 찾기' 게임을 하세요. Em hãy chơi trò chơi "Tìm kiếm đồ vật" theo hướng dẫn của giáo viên.



1. 교실에 물건을 숨겨 두세요. 그리고 그 물건이 어디에 있는지 메모하세요. Em hãy giấu các đồ vật trong phòng học. Sau đó, hãy ghi chú lại vị trí của các đồ vật đó.

   a. 무엇이에요? **b.** 어디에 있어요?

2. 친구가 찾을 수 있도록 물건의 위치를 가르치세요. Em hãy chỉ vị trí đồ vật để bạn có thể tìm được.

읽기

1 다음 그림을 보고 내용과 같으면 (O), 다르면 (×)를 고르세요. Em hãy xem tranh và chọn (O) nếu giống, chọn (×) nếu khác với tranh.



1. 공원은 우체국 옆에 있어요. (O / X)
2. 백화점은 공원 건너편에 있어요. (O / X)
3. 학교 앞에서 길을 건너가요. 우체국이 있어요. (O / X)
4. 학교에서 앞으로 쭉 가세요. 그럼 도서관이 오른쪽에 있어요. (O / X)

2 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

태민이에게

내일 제 생일이에요. 우리 집에 오세요. 우리 집은 학교 근처에 있어요. 먼저 학교 앞 버스 정류장에서 오른쪽으로 오세요. 길 건너편에 서점이 있어요. 우리 집은 서점 바로 옆이에요.

하미

1. 내일 누구의 생일이에요? Ngày mai là sinh nhật của ai?
2. 하미의 집은 어디예요? 알맞은 그림을 고르세요.
   Nhà của Hà My ở đâu? Em hãy chọn tranh thích hợp.

근처: gần, gần đây

a.



b.



c.



쓰기

1 <보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.

Mẫu

건너편, 가다
A: 버스 정류장이 어디예요?
B: 건너편으로 가세요.

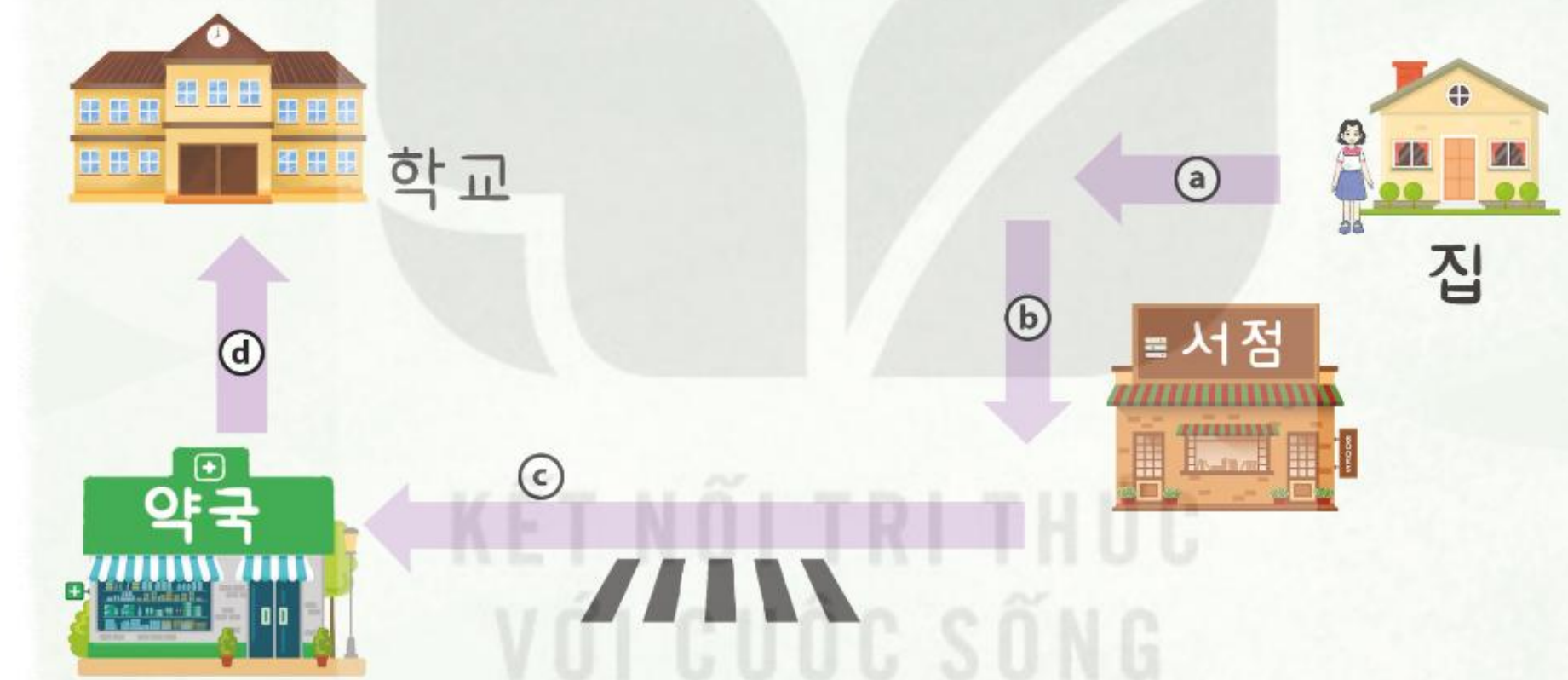
1. 3층, 올라가다
A: 커피숍이 어디에 있어요?
B: ____.

2. 아래, 내려가다
A: 화장실이 어디예요?
B: ____.

3. 왼쪽, 가다
A: 공원에 어떻게 가요?
B: ____.

4. 이쪽, 쭉 가다
A: 백화점에 어떻게 가요?
B: ____.

② 학교에 어떻게 가요? 집에서 학교에 가는 길을 60~100자로 설명하세요. Em đi đến trường như thế nào? Em hãy viết đoạn văn từ 60 – 100 chữ mô tả lại cách đi từ nhà đến trường.



1. <보기>에서 알맞은 것을 골라 빈칸에 쓰세요. Em hãy chọn phương án thích hợp trong khung và điền vào chỗ trống.

길을 건너세요.	쭉 가세요.	왼쪽으로 가세요.

a. 오른쪽으로 가세요. **b.** ____

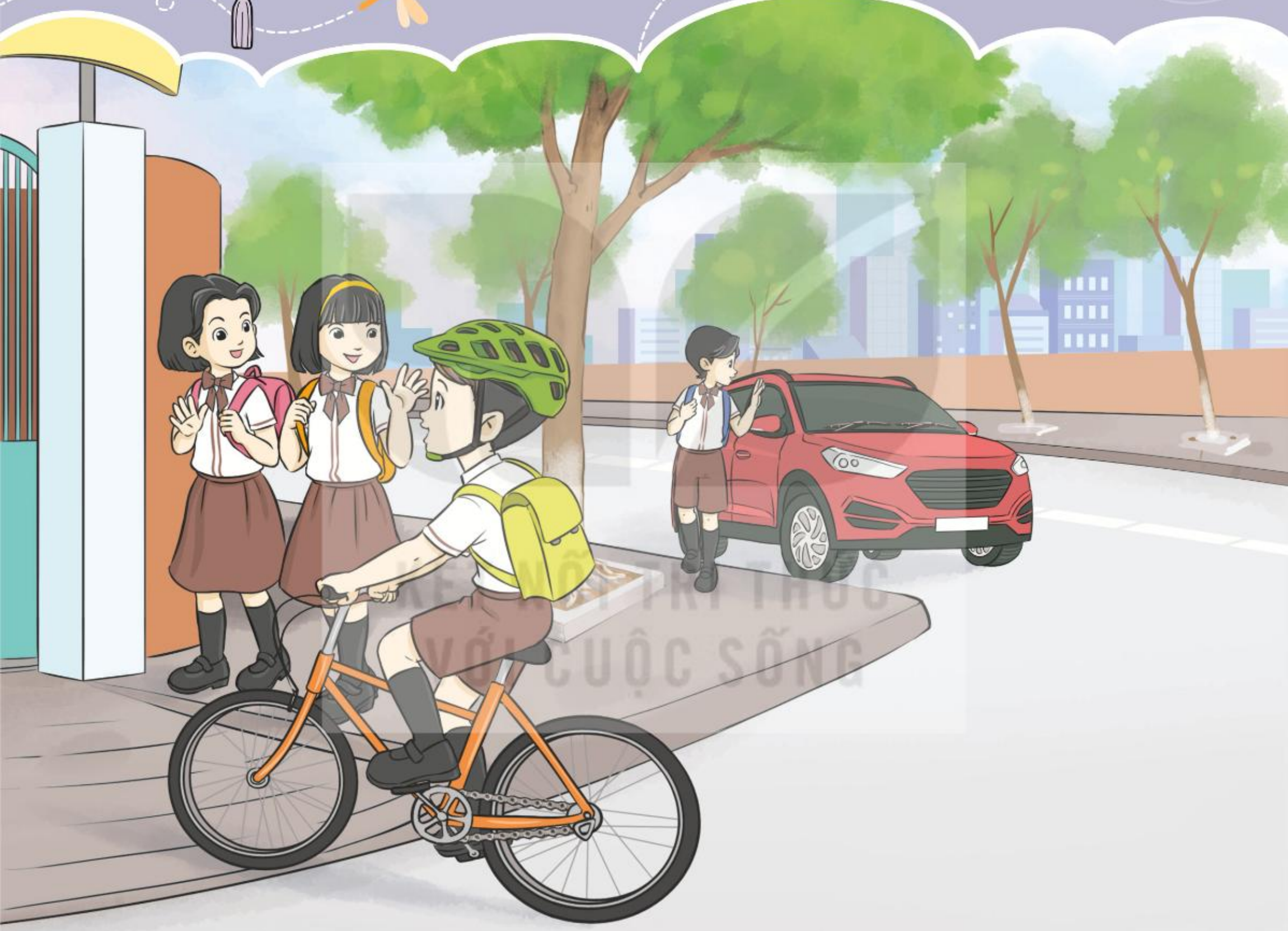
c. 서점 → 약국: ____ **d.** 약국 → 학교: ____

2. 위에서 쓴 문장을 바탕으로 집에서 학교에 가는 방법을 쓰세요. Em hãy viết cách đi từ nhà tới trường dựa vào các câu trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8

자전거로 와요.
MÌNH ĐẾN BẰNG XE ĐẠP.



학습 목표 Mục tiêu

어떤 일을 하는 수단과 도구에 대해 말할 수 있다.

Có thể nói về phương tiện hoặc công cụ để thực hiện một hành động nào đó.

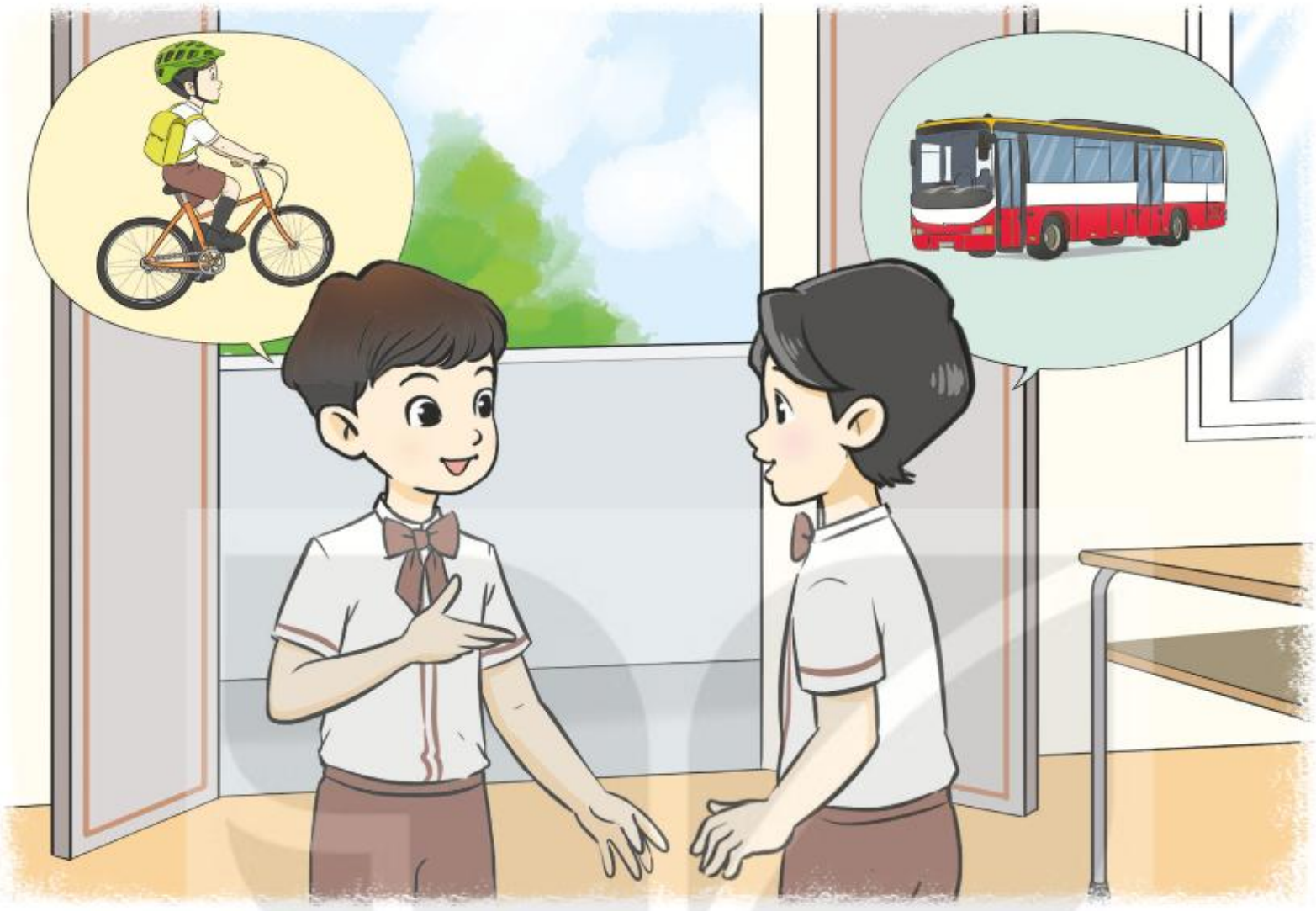
학습 내용 Nội dung

- 어휘: 수단과 도구
Từ vựng: Phương tiện và công cụ

- 문법 및 표현: -(으)로 (2)
Ngữ pháp và cách biểu đạt: -(으)로 (2)

대화

1 대화를 잘 들어 보세요. Em hãy nghe đoạn hội thoại sau. 8/1



2 대화를 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe hội thoại và nhắc lại.

뚜언: 태민이는 학교에 어떻게 와요?
태민: 자전거로 와요. 뚜언은요?
뚜언: 우리 집 근처에 버스 정류장이 있어요. 그래서 저는 버스로 와요.
태민: 그렇구나. 학원에는 어떻게 가요?
뚜언: 엄마하고 오토바이로 가요.

학원: trung tâm　　그렇구나: ra thế, thế à

3 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 뚜언은 학교에 어떻게 와요? Tuấn đến trường bằng gì?
2. 태민이는 학교에 어떻게 와요? Tae Min đến trường bằng gì?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘

1 어휘를 배워 봅시다. Cùng học từ vựng.

버스



자전거



비행기



색연필



색종이



펜



젓가락



숟가락



포크



비누



밀가루



색점토



2 <보기>와 같이 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy chọn tranh thích hợp theo mẫu.

Mẫu



1.



2.



3.



4.



자전거

a. 색종이

b. 버스

c. 색연필

d. 젓가락

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

문법 및 표현

1 문법을 배워 봅시다. Cùng học ngữ pháp.

Danh từ + -(으)로 (2)

'-(으)로'는 명사에 붙어서 어떤 행위의 도구나 수단, 방법임을 나타낸다.

"-(으)로" gắn sau danh từ để diễn tả công cụ, phương tiện hoặc cách thức thực hiện của một hành động nào đó. Nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "bằng".

- 앞에 오는 명사에 받침이 있으면 '-으로'를 쓴다.
  Nếu danh từ kết thúc bằng phụ âm thì dùng "-으로".
- 앞에 오는 명사에 받침이 없거나 'ㄹ' 받침으로 끝나면 '-로'를 쓴다.
  Nếu danh từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc phụ âm "ㄹ" thì dùng "-로".

꽃: hoa　　36거리: 36 phố phường, phố cổ (Hà Nội)

Ví dụ

1. 꽃을 색종이로 만들어요.
2. 펜으로 쓰세요.
3. A: 하노이 36거리에 어떻게 가요?
   B: 버스로 가요.
4. A: 무엇으로 그림을 그려요?
   B: 연필로 그림을 그려요.

2 <보기>와 같이 알맞은 것을 고르세요. Em hãy chọn phương án thích hợp theo mẫu.

Mẫu　한국에 비행기(으로/로) 가요.

1. 학교에 자전거(으로/로) 가요.
2. 쌀국수를 젓가락(으로/로) 먹어요.
3. 색연필(으로/로) 그림을 그려요.
4. 이 장난감은 손(으로/로) 만들었어요.

듣기

1 잘 듣고 알맞은 것을 고르세요. Em hãy nghe và chọn tranh thích hợp. 8/2

1.



a.



b.

2.



a.



b.

3.

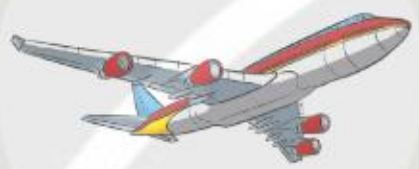


a.



b.

4.



a.



b.

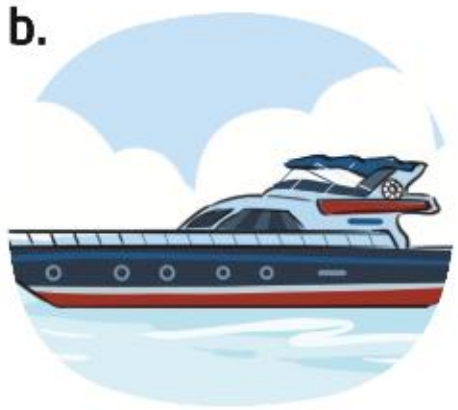
2 잘 듣고 질문에 답하세요. Em hãy nghe và trả lời câu hỏi. 8/3

1. 지우는 주말에 어디에 갔어요?
2. 지우는 무엇을 탔어요? 모두 고르세요.

a.



b.



c.



d.



타다: đi, lên (phương tiện giao thông)
공항: sân bay

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

말하기

1 <보기>와 같이 말하세요. Em hãy nói theo mẫu.

Mẫu



학교, 버스, 가다
→ 학교에 버스로 가요.

1.



손, 비누, 씻다

2.



빵, 밀가루, 만들다

3.



죽, 숟가락, 먹다

4.



라면, 젓가락, 먹다

씻다: rửa
죽: cháo

2 여러분은 미술 수업에서 장난감을 만들어요. <보기>와 같이 친구와 이야기하세요.
Các em làm đồ chơi trong tiết mĩ thuật. Em hãy nói chuyện với bạn theo mẫu.

Mẫu

A: 무슨 장난감을 만들고 싶어요?
B: 인형을 만들고 싶어요.
A: 무엇으로 만들어요?
B: 색점토하고 종이로 만들어요.

종이: giấy
인형: búp bê

1. 다음을 메모하세요. Em hãy ghi chép lại câu trả lời cho các câu hỏi sau.

   a. 무엇을 만들어요?

   b. 무엇으로 만들어요?

2. 메모를 바탕으로 친구와 이야기해 보세요. Em hãy nói chuyện với bạn dựa trên nội dung đã ghi.

읽기

① 잘 읽고 알맞은 그림을 고르세요. Em hãy đọc và chọn tranh thích hợp.

1. 비행기를 색종이로 만들어요.
2. 꽃을 색연필로 그려요.
3. 고향에 버스로 가요.

a.



b.



c.



② 잘 읽고 질문에 답하세요. Em hãy đọc và trả lời câu hỏi.

저는 보통 학교에 자전거로 가요. 하지만 오늘은 비가 왔어요. 그래서 아침에 버스를 탔어요. 버스 정류장에서 지은이를 만났어요. 우리는 함께 버스로 학교에 갔어요. 매일 지은이하고 같이 학교에 가고 싶어요.



1. 이 사람은 보통 학교에 어떻게 가요? Bạn này thường đi đến trường bằng gì?
2. 내용과 같으면 (○), 다르면 (×) 를 고르세요. Em hãy chọn (○) nếu giống, chọn (×) nếu khác với nội dung đã đọc.
   - a. 이 사람은 아침에 버스를 탔어요. (○ / ×)
   - b. 두 사람은 학교 앞에서 만났어요. (○ / ×)
   - c. 두 사람은 오늘 같이 학교에 갔어요. (○ / ×)

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

쓰기

1 **<보기>와 같이 문장을 쓰세요. Em hãy viết câu theo mẫu.**

Mẫu



손을 비누로 씻어요.

1.



_____.

2.



_____.

3.



_____.

4.



_____.

2 **여러분은 친구에게 카드를 만들 거예요. 카드를 어떻게 만들어요? 60~100자로 글을 쓰세요. Các em sẽ làm thiệp tặng bạn. Em sẽ làm thiệp bằng dụng cụ gì? Em hãy viết đoạn văn 60 - 100 chữ giới thiệu về chiếc thiệp của em.**

1. 다음 질문에 답하세요. Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

   a. 누구에게 카드를 주고 싶어요?

   b. 카드를 무엇으로 만들어요?

2. 위에서 답한 내용을 바탕으로 글을 쓰세요. Em hãy viết đoạn văn dựa vào nội dung đã trả lời ở trên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

발음 2 - Phát âm 2

경음화 (2) - Âm căng hoá (2)

1 잘 듣고 밑줄 친 부분을 유의하세요. Em hãy nghe và lưu ý phần gạch chân. P2/1

1. 안다
2. 신고
3. 신지
4. 담지
5. 담고

Quy tắc phát âm

Các phụ âm "ㄱ,ㄷ,ㅈ" đứng sau các động từ, tính từ có phụ âm cuối là "ㄴ, ㅁ" thì được phát âm là [ㄲ,ㄸ,ㅉ].

Ví dụ: 감고 [감꼬] 안지 [안찌] 신다 [신따]

Các phụ âm "ㄱ,ㄷ,ㅈ" đứng sau các động từ, tính từ có phụ âm cuối là "ㄵ, ㄻ" thì được phát âm là [ㄲ,ㄸ,ㅉ].

Ví dụ: 앉다 [안따] 앉고 [안꼬] 삶다 [삼따]

2 잘 듣고 따라 하세요. Em hãy nghe và đọc theo. P2/2

1. 앉지
2. 닮고
3. 신지
4. 얹고
5. 검다

3 다음을 잘 읽으세요. Em hãy đọc những câu dưới đây. P2/3

1. 운동화를 신고 들어오지 마세요.
2. 아기를 안고 자요.
3. 야채를 삶지 말고 볶으세요.
4. 엄마를 닮지 않았어요.
5. 그 여자가 젊고 예뻐요.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

마화2 Văn hoá 2

한국의 편의점

Cửa hàng tiện lợi ở Hàn Quốc

Người Hàn Quốc rất thích sử dụng các dịch vụ tại cửa hàng tiện lợi. Theo kết quả khảo sát của Hiệp hội Công nghiệp Cửa hàng tiện lợi Hàn Quốc, năm 2023 có 55 200 cửa hàng tiện lợi trên khắp Hàn Quốc.

Người ta có thể thực hiện mọi dịch vụ tiện ích tại các cửa hàng này - từ mua hàng hoá, đồ ăn đến việc rút và đổi tiền mặt. Thậm chí người Hàn Quốc còn có thể sử dụng cả dịch vụ kí gửi và chuyển phát hàng hoá tại đây.





한국의 편의점 - Cửa hàng tiện lợi tại Hàn Quốc

Nói về hệ thống cửa hàng tiện lợi ở Hàn Quốc: Hàn Quốc thậm chí còn vượt qua Nhật Bản - đất nước, vốn nổi tiếng về các cửa hàng tiện lợi để trở thành quốc gia có số cửa hàng tiện lợi tính trên đầu người cao nhất thế giới.

1 한국의 편의점에서 무엇을 할 수 있어요?
Em có thể làm gì ở cửa hàng tiện lợi Hàn Quốc?

2 베트남에는 어떤 편의점이 있는지 알아요? 한국의 편의점과 다른 점이 있어요?
Em có biết ở Việt Nam có những cửa hàng tiện lợi nào không? Cửa hàng tiện lợi ở Việt Nam có điểm gì khác so với Hàn Quốc?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

어휘 색인 DANH MỤC TỪ VỰNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
1	36거리	36 phố phường, phố cổ (Hà Nội)	8
2	갈비	sườn	2
3	강아지	chó con	5
4	거실	phòng khách	4
5	건너편/맞은편	phía đối diện	7
6	건물	toà nhà	7
7	개	cái, quả (danh từ đơn vị)	6
8	게임기	máy chơi điện tử	5
9	계단	cầu thang	7
10	고양이	con mèo	4
11	공항	sân bay	8
12	꽃	hoa	8
13	구월	tháng 9	5
14	권	quyển (danh từ đơn vị)	6
15	그런데	nhưng mà	7
16	그럼	vậy thì	5
17	그렇구나	ra thế, thế à	8
18	근처	gần, gần đây	7
19	기차	tàu hoả	8
20	김밥	cơm cuộn	2
21	길을 건너다	sang đường	7
22	김치	kimchi	2
23	컴퓨터실	phòng máy tính	7
24	나가다	đi ra ngoài	7
25	내려가다	đi xuống	7
26	냉면	mì lạnh	2
27	냉장고	tủ lạnh	4
28	넴란	nem rán	2
29	넷 (네)	bốn (số thuần Hàn)	1
30	노란색	màu vàng	5

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
31	노트북	máy tính xách tay	4
32	놀러가다	đi chơi	1
33	다섯	năm (số thuần Hàn)	1
34	다음	sau đó	7
35	동생과 놀다	chơi với em	3
36	둘	hai (số thuần Hàn)	1
37	들어가다	đi vào	7
38	떡볶이	bánh gạo xào cay	2
39	라면	mì tôm	2
41	마트	siêu thị	6
42	만 원	10 000 won	6
43	만들다	làm	3
44	맛있다	ngon	2
45	명	người (danh từ đơn vị)	6
46	밀가루	bột mì	8
47	모자	cái mũ	5
48	반쎄오	bánh xèo	2
49	밖	bên ngoài	7
50	반	(giờ) rưỡi, 30 phút	1
51	밤	(ban) đêm	1
52	바로	ngay	7
53	반미	bánh mì	2
54	받다	nhận	5
55	밥을 먹다	ăn cơm	1
56	백 원	100 won	6
57	버스	xe buýt	8
58	병	bình, chai (danh từ đơn vị)	6
59	버스 정류장	bến xe buýt	7
60	부모님을 도와주다	giúp bố mẹ	3
61	부엌	bếp	4
62	분	phút	1
63	분짜	bún chả	2
64	불고기	thịt bò xào	2
65	비누	xà phòng	8

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
66	비빔밥	cơm trộn	2
67	비행기	máy bay	8
68	빵	bánh mì, bánh ngọt	2
69	빨간색	màu đỏ	6
70	빨리	nhanh chóng	5
71	사월	tháng 4	5
72	산책하다	đi dạo	3
73	삼겹살	thịt ba chỉ (nướng)	2
74	삼월	tháng 3	5
75	새	mới	6
76	색연필	bút màu	8
76	색점토	đất nặn	8
77	색종이	giấy màu	8
79	생일	sinh nhật	5
80	샤워를 하다	tắm (vòi hoa sen)	1
81	선물하다	tặng quà	5
82	셋 (세)	ba (số thuần Hàn)	1
83	소파	sô pha	4
84	쇼핑을 가다	đi mua sắm	3
85	스물 (스무)	hai mươi (số thuần Hàn)	6
86	수업을 듣다	nghe giảng	1
87	시	giờ	1
88	시내	trung tâm thành phố	3
89	시월	tháng 10	5
90	십이월	tháng 12	5
91	십일월	tháng 11	5
92	씻다	rửa	8
93	쌀국수	phở	2
94	아침	buổi sáng	1
95	아주	rất	5
96	아홉	chín (số thuần Hàn)	1
97	안	bên trong	7
98	어제	hôm qua	1
99	어느	nào	7

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
100	어떻게	như thế nào	7
101	언제	khi nào	1
102	얼마	bao nhiêu	6
103	에게	tới, cho (ai)	5
104	에어컨	điều hoà	4
105	여덟	tám (số thuần Hàn)	1
106	여섯	sáu (số thuần Hàn)	1
107	연극을 보다	xem kịch	3
108	열	mười (số thuần Hàn)	1
109	열하나 (열한)	mười một (số thuần Hàn)	1
110	열둘 (열두)	mười hai (số thuần Hàn)	1
111	영어	tiếng Anh	1
112	오른쪽	bên phải	7
113	오백 원	500 won	6
114	오월	tháng 5	5
115	오전	sáng	1
116	오천 원	5 000 won	6
117	오토바이	xe máy	8
118	오후	buổi chiều	1
119	올라가다	đi lên	7
120	왼쪽	bên trái	7
121	요리하다	nấu ăn	3
122	운동화	giày thể thao	5
123	월	tháng	5
124	유월	tháng 6	5
125	이월	tháng 2	5
126	이쪽	hướng này	7
127	인형	búp bê	8
128	일	ngày	5
129	일곱	bảy (số thuần Hàn)	1
130	일기를 쓰다	viết nhật kí	1
131	일어나다	thức dậy	1
132	일월	tháng 1	5
133	자동차	xe ô tô	8

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ	Nghĩa	Bài
134	자전거를 타다	đi xe đạp	3
135	잔	cốc, chén (danh từ đơn vị)	6
136	잠을 자다	đi ngủ	1
137	장난감	đồ chơi	5
138	재미있다	hay, thú vị	4
139	저녁	buổi tối	1
140	저쪽	hướng kia	7
141	점심	buổi trưa	1
142	젓가락	đũa	8
143	죽	cháo	8
144	종이	giấy	8
145	지난 주말	cuối tuần trước	3
146	지하철	tàu điện ngầm	8
147	지하철역	ga tàu điện ngầm	8
148	쭉 가다	đi thẳng	7
149	차	trà	8
150	천	vải	8
151	천 원	1 000 won	6
152	칠월	tháng 7	5
153	침대	giường	4
154	컴퓨터실	phòng máy tính	7
155	케이크	bánh ga tô	3
156	콘서트를 보다	xem biểu diễn ca nhạc	3
157	타다	đi bằng, lên (phương tiện giao thông)	8
158	택시	tắc xi	8
159	파란색	màu xanh	5
160	팔월	tháng 8	5
161	퍼	phở	2
162	편의점	cửa hàng tiện ích	7
163	펜	bút	8
164	포크	dĩa, nĩa	8
165	학원	trung tâm	8
166	하나	một (số thuần Hàn)	1
167	함께	cùng nhau, cùng với	2

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: ĐỖ THU GIANG – TRẦN HÀ ANH – NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Biên tập mĩ thuật: BÙI QUANG TUẤN
Thiết kế sách: ĐINH THUỲ LINH
Trình bày bìa: ĐINH THUỲ LINH – PHÙNG DUY TÙNG
Minh hoạ: NGUYỄN THU HẰNG – BÙI THU HƯỜNG – TRỊNH THỊ NGỌC
NGUYỄN HUYỀN THU – PHÙNG DUY TÙNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ HẰNG
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 2026.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tiếng Hàn 5 - Tập một
Mã số: ... Khổ 19 x 26,5 cm.
Mã số ISBN: ...
Số ĐKXB: ...
Số QĐXB: .../QĐ-GD-HN ngày ... tháng ... năm ...
Nộp lưu chiểu quý ... năm...

In ..... bản, (QĐ in số .....) tại các nhà in: .....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

TIẾNG HÀN

1	**TIẾNG HÀN 3** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) LƯU TUẤN ANH (Chủ biên)
2	**TIẾNG HÀN 3** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) LƯU TUẤN ANH (Chủ biên)
3	**TIẾNG HÀN 4** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
4	**TIẾNG HÀN 4** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên)
5	**TIẾNG HÀN 5** TẬP MỘT	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) ĐỖ PHƯƠNG THUỲ (Chủ biên)
6	**TIẾNG HÀN 5** TẬP HAI	TRẦN THỊ HƯỜNG (Tổng Chủ biên) ĐỖ PHƯƠNG THUỲ (Chủ biên)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn